

Mai Đình Yên,  
Nguyễn Hữu Dực

## THÀNH PHẦN LOÀI VÀ SỰ PHÂN BỐ CÁC LOÀI CÁ NƯỚC NGỌT Ở CÁC TỈNH VEN BIỂN NAM TRUNG BỘ

Cho tới nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về thành phần loài và sự phân bố các loài cá nước ngọt ở Việt nam [1, 2, 4 - 13] nhưng đáng tiếc lại thiếu hẳn đối với các tỉnh ven biển Nam Trung bộ (từ Quảng nam - Đà Nẵng đến Thuận hải).

Từ năm 1981 đến nay, chúng tôi đã tranh thủ sưu tầm các loài cá nước ngọt ở các tỉnh ven biển Nam Trung bộ để bổ xung cho thiếu sót này.

Bảy vực nước ngọt được lựa chọn để nghiên cứu về thành phần loài, sinh thái học các loài cá kinh tế, nghề cá... là: Sông Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Vệ, đầm Châu trúc, sông Côn, sông Ia (Đà rằng) và sông Cái (Nha trang) (Hình 1).

Báo cáo này đề cập riêng phần kết quả nghiên cứu về thành phần loài và sự phân bố của chúng theo từng vực nước và chung cho cả vùng. Các tài liệu sử dụng để giám định là các tài liệu sẵn dùng để phân loại cá nước ngọt ở ta [3, 6, 8, 10, 11].

### I. THÀNH PHẦN LOÀI CÁ Ở CÁC VỰC NƯỚC NGỌT CÁC TỈNH VEN BIỂN NAM TRUNG BỘ

Bảng 1 trình bày kết quả giám định các mẫu cá thu được ở 7 vực nước ngọt nghiên cứu. Tổng số các loài đã giám định là 87 loài. Danh sách này có thể coi là đại diện cho khu hệ cá nước ngọt vùng này- các tỉnh ven biển Nam Trung bộ.

Có một số nhận xét về thành phần loài khu hệ cá ở đây

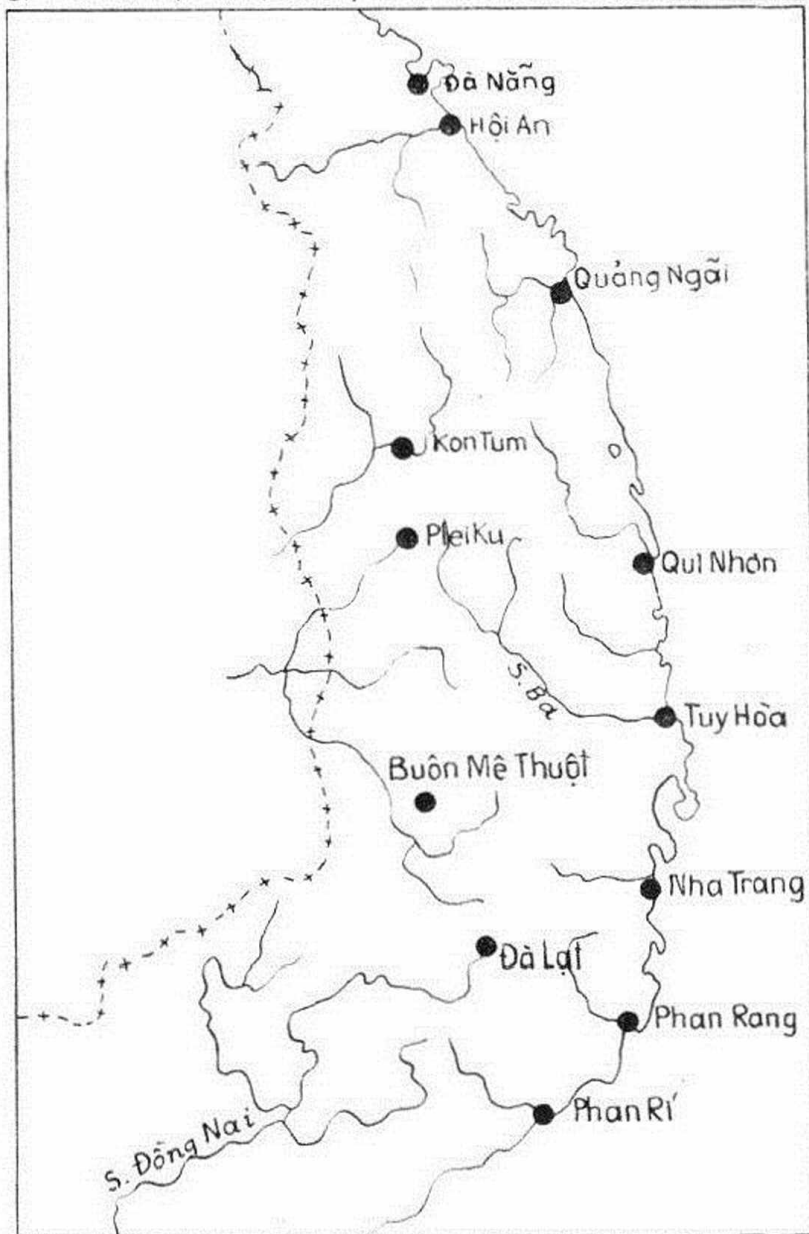
1. Tổng số các loài đã thống kê được ở từng vực nước và chung cho cả vùng như vậy là khá phong phú. Chúng ta lưu ý rằng các sông ở đây đều rất ngắn. Ví dụ Sông Thu Bồn có chiều dài 05 km, khu hệ cá nước ngọt đã thống kê được là 53 loài.

2. Khu hệ cá nước ngọt ở vùng này thực sự coi là tập hợp các loài của nhiều phức hệ có nguồn gốc và đặc trưng sinh thái khác nhau cùng chung sống với nhau: khu hệ cá phía Bắc, khu hệ cá phía Nam, nước ngọt, nước lợ, miền núi, đồng bằng... Nơi này phản ánh tính chất giáp ranh của hai phức hệ cá nước ngọt quan trọng: hệ thống sông Mekong và hệ thống sông Hồng.

3. Trong thành phần loài có 2 loại đặc hữu là cá dày và cá lẳng Quảng bình. Cả 3 loài cá

chình có mặt ở nước ta đều có ở đây.

4. Các loài cá nước ngọt kinh tế ở đây có thể kể là: cá thát lát, cá chép, cá diếc, cá dìa, cá mương, cá trê vàng, cá trê đen, cá rô, cá sặc bươm, cá chình ...



Hình 1. Vị trí địa lý vực nước ngọt nghiên cứu

## II. THÀNH PHẦN LOÀI VÀ ĐẶC TRƯNG PHÂN BỐ CÁC LOÀI THEO TỪNG VỰC NƯỚC

1. **Sông Thu bồn** (chiều dài 205km, diện tích lưu vực: 10.350 km<sup>2</sup>). Tổng số loài là 53. Điển hình về sự chung sống của 2 phức hệ cá phía Bắc và phía Nam. Giới hạn thấp nhất (xa về phía Nam) của các loài: chày, thiếu gù, bươm giả, sinh gai, nheo. Gặp cả 3 loài cá trê cùng sống ở đây.

2. **Sông Trà khúc** (chiều dài: 135 km, diện tích lưu vực: 3.190 km<sup>2</sup>). Tổng số loài là 20. Khá điển hình cho khu hệ cá của vùng. Giới hạn thấp nhất của các loài: linh, bông, chày đấi trốc, sứt môi, ngạnh, lăng Quảng bình. Giới hạn cao nhất (xa về phía Bắc) của loài ngựa xám.

3. Sông Vệ (chiều dài : 91 km, diện tích lưu vực: 1260km<sup>2</sup>). Tổng số loài là 18. Giới hạn thấp nhất của các loài: môi chằm, ong đong, cháo, mại, đục trắng.

4. Dầm Châu trúc (diện tích mặt nước khoảng 1000 ha). Tổng số loài là 11. Có mặt cả loài cá chình: chình hoa, chình mun, chình lợn. Nhóm 3 loài: chép, diếc, dày có ý nghĩa về sản lượng ở đây.

5. Sông Côn (chiều dài: 171 km, diện tích lưu vực: 2.980 km<sup>2</sup>). Tổng số loài là 25. Giới hạn thấp nhất của loài chạch bùn. Nhóm cá miền núi và nhóm cá đồng bằng ngang nhau về số lượng loài.

6. Sông Ba (chiều dài: 388 km, diện tích lưu vực: 13.800 km<sup>2</sup>). Tổng số loài là 24. Giới hạn thấp nhất của loài cá diếc, mương.

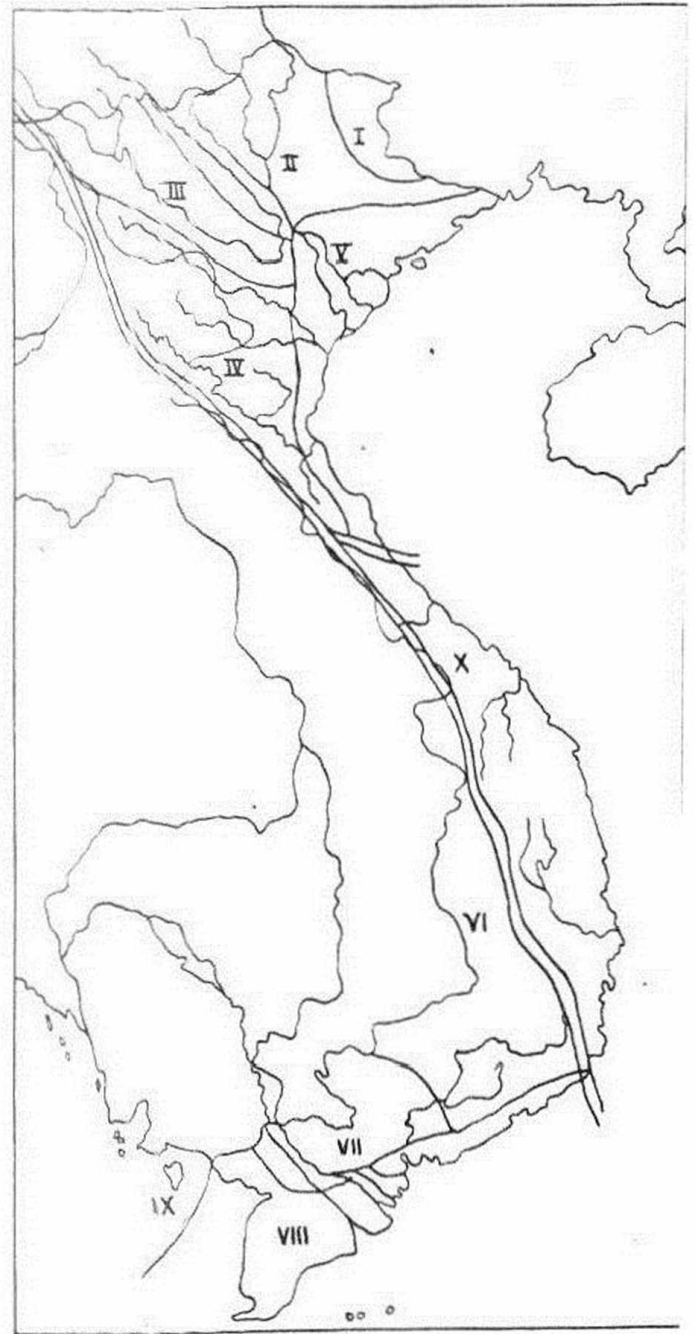
7. Sông Cái (Nha trang) (chiều dài: 90km, diện tích lưu vực: 1.900km<sup>2</sup>). Tổng số loài là 18. Vắng mặt các loài cá của phức hệ cá phía Bắc. Hầu hết đều thuộc phức hệ cá phía Nam. Không kể có 3 loài phân bố rộng khắp cả nước. Loài cá cháo biển là loài quý hiếm còn gặp ở đây.

## THẢO LUẬN

1. Vị trí khu hệ cá nước ngọt ở vùng này trong hệ thống phân vị địa lý phân bố cá nước ngọt Việt Nam.

Do thiếu tài liệu nghiên cứu về khu hệ cá nước ngọt vùng này mà công trình nghiên cứu về hệ thống phân vị địa lý phân bố cá nước ngọt Việt Nam của chúng tôi [5] đã xếp khu hệ cá nước ngọt ở đây cùng chung với khu hệ cá nước ngọt đồng bằng Nam bộ. Trong khi đó M. Kottelat [7] lại xếp chung với khu hệ cá nước ngọt phía Bắc.

Đến nay, với các tài liệu về thành phần loài đã thu nhập ở trên, thích hợp nhất là xếp khu hệ cá nước ngọt vùng này vào riêng một khu - khu địa lý phân bố cá nước ngọt Trung và Nam Trung bộ (Khu số X) (Hình 2). Khu này bắt đầu từ lưu vực sông Nhật lệ cho đến hết lưu vực Sông Cái (Nha trang).



Hình 2. Các khu địa lý phân bố cá nước ngọt Việt Nam

- I. Cao Lạng
- II. Việt bắc
- III. Tây bắc
- IV. Miền núi Bắc Trung bộ
- V. Đồng bằng Bắc bộ và Bắc Trung bộ
- VI. Tây Nguyên
- VII. Hạ lưu sông Mekong
- VIII. Đồng bằng Nam bộ
- IX. Phú quốc
- X. Trung và Nam Trung bộ

2. Quản lý nguồn lợi cá nước ngọt vùng này.

Mặc dầu tổng sản lượng cá nước ngọt khai thác ở vùng này không đáng kể so với cá biển nhưng vì phương thức khai thác ở đây rất lạc hậu làm ảnh hưởng xấu đến nguồn lợi (đánh b cá con, chất độc, nổ mìn...) do đó cần phải có biện pháp quản lý nguồn lợi này một cách hợp lý. Hơn thế nữa, tuy tổng số loài cá nước ngọt ở vùng này không cao, nhưng đã có trên 10 loài được coi là quý hiếm của Việt nam, thêm vào đó còn có 2 loài đặc hữu và có cả 3 loài cá chình.

Bảng 1. Thành phần loài các khu hệ cá nước ngọt ở các tỉnh ven biển nam Trung bộ

Số thứ tự	Tên loài cá	Tên Việt Nam	Sông Thu Bồn	Sông Trà Khúc	Sông Vệ	Đầm Châm Trúc	Sông Côn	Sông Ba	Sông Cái
1	Họ Clupeidae								
	<i>Clupanodon punctatus</i> (T & S)	mòi chấm	+		+				
2	Họ Notopteridae								
	<i>Notipterus notopterus</i> (Pallas)	thát lát	+	+	+	+	+	+	+
3	Họ Elopidae								
	<i>Megalops cyprinoides</i> (Brous)	cháo biển							+
4	Họ Cyprinidae								
	<i>Cyprinus carpis</i> (L)	chép	+	+	+	+	+		+
5	<i>Carassius auratus</i> (L)	diếc	+	+	+	+	+	+	
6	<i>Cyprinus centrakus</i> nơp dầy	+	+		+	+			
7	<i>Hampala macrolepidota</i> (C & V)	ngựa nam					+	+	
8	<i>H. dispar</i> Smith	ngựa núi				+	+	+	
9	<i>Onychostoma gerlarchi</i> (Petero)	sình	+	+					
10	<i>O. laticeps</i> Gunther	sình gai	+						
11	<i>Spinibarbichthys denticulatus</i> (Oshima)	bống	+	+					
12	<i>Spinibarbus caldwelli</i> (Nichols)	chầy đất		+					
13	<i>Lissochilus anamensis</i> (P & C)	trốc		+					
14	<i>Osteochilus hasselti</i> (C & V)	mè lúi	+				+	+	
15	<i>O. lini</i> Fowler	đỏ kỳ					+		
16	<i>O. vihatu</i> (C & V)	lúi sọc						+	
17	<i>O. prosimon</i> Fowler	lúi					+		
18	<i>Puntius semifasciolatus</i> (Gunther)	đòng đòng	+	+	+				
19	<i>p. orphoides</i> (C & V)	đỏ mang						+	+
20	<i>P. leiocanthus</i> (Bleeker)	rằm						+	+
21	<i>P. binotatus</i> (C & V)	trắng	+	+					
22	<i>P. vernayi</i> (Norman)	lai					+		
23	<i>P. Huguenini</i> (Bleeker)	diếc cóc							+
24	<i>P. daruphani</i> Smith	mè Vinh					+	+	

Bảng 1. (tiếp theo)

Số hứ tự	Tên loài cá	Tên Việt Nam	Sông Thu Bồn	Sông Trà Khúc	Sông Vệ	Đầm Chân Trúc	Sông Côn	Sông Ba	Sông Cái
25	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i> (Bleeker)	cóc	+	+					
26	<i>C. repasson</i> Bleeker	ba kỳ							+
27	<i>Tor tambroides</i> (Bleeker)	ngựa xám		+			+	+	
28	<i>Hemibarbus labes</i> (Pallas)	linh		+					
29	<i>Garra orientalis</i> Nichols	sứt môi	+	+					
30	<i>G. taeniata</i> Smith	đá rần						+	
31	<i>Squaliobarbus curriculus</i> (Rich.)	chày	+						
32	<i>Opsarichthys uncirostris</i> Gunther	cháo súi	+	+	+				
33	<i>Rasbora cephalotaenia</i> N & P	mại sọc			+				
34	<i>R. lateristriata</i> (Bleeker)	lòng tong	+		+	+		+	
35	<i>R. trinireata</i> steind	lòng tong sọc	+		+				+
36	<i>R. retrodoroalis</i> Smith	lòng tong lưng thấp	+	+					
37	<i>R. borapatrensis</i> Smith	đỏ đuôi	+						
38	<i>R. sumatrana</i> (Bleeker)	lòng tong vạch		+					
39	<i>Torabramis swinhonis</i> houdmeri p.	đầu hồ	+						
40	<i>Megalobrama macrops</i> affinis (vail)	nháo		+					
41	<i>M. hoffmanni</i> (H & M)	vền dài	+						
42	<i>Rasborinus lineatus</i> (P.)	mại	+		+				
43	<i>Hemiculter leicisculus</i> (Basil)	mương	+	+	+	+	+	+	+
44	<i>Pseudohemiculter</i> dispar (Peters)	dầu sông thân mỏng	+						
45	<i>Esomus goddard</i> Fowler	lòng tong gót						+	
46	<i>Lucisbrama bleekeri</i> steind	lòng tong mương						+	
47	<i>Erythroculter</i> recurvirostris N & P	thiếu gù	+						
48	<i>Squalidus chankaensis</i> Vietnamensis B & N	đục trắng	+						
49	<i>Gobiobotia koleri</i> B & N	đục râu	+						
50	<i>Pseudoperilampus</i> hainanensis N & P	bướm giả	+						
51	Họ Ccbitidae <i>Misgurnus anguillicaudatus</i> (Cantor)	chạch bùn	+		+		+		

Bảng 1. (tiếp theo)

Số thứ tự	Tên loài cá	Tên Việt Nam	Sông Thu Bồn	Sông Trà Khúc	Sông Vệ	Đầm Chân Trúc	Sông Côn Côn	Sông Ba	Sông Cái
52	Họ Bagriidae <i>Mystus cavasius</i> (H. B.)	chốt ngựa							+
53	<i>M. vittatus</i> (Bloch)	chốt dọc vì	+						
54	<i>M. nemurus</i> (C & V)	lăng nha	+					+	
55	<i>M. gulis</i> (H. B.)	chốt							+
56	<i>Hemibagrus centralus</i> yen	lăng Quảng bình	+	+					
57	<i>Cranoglanis sinensis</i> peters	ngạnh	+	+					
58	<i>leiocassis siamensis</i> Regan	chốt bông						+	
59	Họ Sisiridae <i>Bagarius bagarius</i> (H. B.)	chiên	+						
60	Họ Siluridae <i>Parasilurus asotus</i> (L.)	nheo	+						
61	<i>Ompokbimaculatus</i> (Bloch)	trên bầu					+	+	+
62	Họ Clariidae <i>Clarias fuscus</i> Lac.	trê đen	+						
63	<i>C. batrachus</i> (L.)	trê trắng	+		+		+	+	+
64	<i>C. macrocephalus</i> Gunther	trê vàng	+				+		+
65	Họ Ophiocephalidae <i>ophiocephalus striatus</i> (Bloch)	tràu	+	+				+	+
66	<i>O. gachua</i> (H. B.)	chành dục					+		
67	Họ Synbranchidae <i>synbranchus bengalensis</i> (Mc cl)	lịch đồng					+		
68	Họ Flutidae <i>fluta alba</i> (Zuiew)	lươn	+		+		+		
69	Họ Anguillidae <i>Anguilla marmorata</i> Q & G	chình hoa		+		+	+	+	
70	<i>A. borneensis</i> Popta	chình nhọn				+			
71	<i>A. bicolor pacifica</i> schmidt	chình mun		+		+			
72	Họ Cyprinodontidae <i>orizias latipes</i> (T & S)	sóc		+					
73	Họ Mastacembelidae <i>mastacembelus aculeatus</i> (Bloch)	chạch lá tre	+					+	
74	<i>M. armatus</i> bleeker	chạch sông	+		+			+	
75	Họ Hemirhamphus <i>Hyporhamphus sinensis</i> (Gunther)	kìm	+						
76	<i>H. intermedius</i> (cantor)	kìm lợ	+						
77	Họ Anabantidae <i>Anabas testudineus</i> (Bloch)	rô	+	+	+	+	+		+
78	<i>Trichogaster trichopterus</i> (Pallas)	sặc bướm			+		+		+

Bảng 1. (tiếp theo)

Số thứ tự	Tên loài cá	Tên Việt Nam	Sông Thu Bồn	Sông Trà Khúc	Sông Vệ	Đầm Chân Trúc	Sông Côn	Sông Ba	Sông Cái
79	Họ Nandidae <i>Pristolepis fasciatus</i> (Bleeker)	rô biển							+
80	Họ Gobiidae <i>Glossogobius giuris</i> (H.)	bống trắng	+		+		+		+
81	<i>Acentrogobius viridipunctatus</i> (C. & V.)	bống lá tre	+						
82	<i>Rhinogobius hadropterus</i> (J & S)	bống đá	+						
83	Họ Scatophagidae <i>scatophagus argus</i> (L.)	nâu	+						
84	Họ Centropomidae <i>Lates calcarifer</i> (Bloch)	chém	+						
85	<i>chanda siamensis</i> Fowler	sơn xiêm	+						+
86	<i>C. gymnocephala</i> (Lac.)	sơn xương	+						
87	Họ Ophichthyidae <i>Pisoodonophis boro</i> (H. B.)	nhếch	+						
			53	26	18	11	25	24	18

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Dực. Sơ bộ điều tra khu hệ cá nước ngọt sông Hương. Thông báo KH Sinh-Vông. Đại học Sư phạm Hà Nội I, tập II, 20-23, (1982).
2. Nguyễn Thái Tự, Khu hệ cá lưu vực sông Lam (Nghệ Tĩnh). Tạp chí Sinh vật học 4(4): 23-29, (1982)
3. Mai Đình Yên. Định loại cá nước ngọt các tỉnh phía Bắc Việt nam. Nhà xuất bản KHKT, 1-340, Hà Nội 1978.
4. Mai Đình Yên. Góp phần nghiên cứu khu hệ cá nước ngọt miền Nam Việt nam. Tạp chí Sinh vật học 4(4): 8-12, (1982).
5. Mai Đình Yên. Nguồn lợi cá tự nhiên ở các vực nước ngọt Việt nam và vấn đề quản lý chúng trong thời gian tới. Hội nghị KHKT toàn quốc ngành Thủy sản, Hà Nội 12-1990
6. Chevey P. Lemasson J., Contribution à l'étude des poissons des cause douces tonkinoises. 1-183, Hà Nội 1937.
7. Kottelat M. Zoogeography of the fishes from Indochinese inland waters with an annotated checklist. Bull. Zool. Mus. Univ. van Amsterdam vol. 12, 1, 1-54, (1989).
8. Smith H. M. The freshwater fishes of Siam or Thailand. U. S. Nat. Mus. Bull. 188, 1-622, (1945).

9. Taki Y. Fish fauna and Inland fisheries of Mekong delta. South. East Asian Studies XIII 146-160, (1945).
10. Tirant G., Memoire sur les poissons de la rivière de Hué. Bull. Soc. Etudes Indochinoises Saigon 1-24 (1883)
11. Tirant G., Poissons de la Basse Cochinchine et du Cambodge. Excursions et Reconnaissances Serv. Océa. Péches Ind. 6 note, 43-163, 1885.
12. Mai Dinh Yen, Species composition and distribution of the freshwater fish fauna of the North of Vietnam. Hydrobiologia, 121, 281-286 (1985).
13. Mai Dinh Yen, Nguyen Van Trong. Species composition and distribution of the freshwater fish fauna of Southern Vietnam. Hydrobiologia, 160: 45-51, (1988).

*Mai Dinh Yen,*  
*Nguyen Huu Duc*

SPECIES COMPOSITION AND DISTRIBUTION  
OF THE FRESHWATER FISH FAUNA  
OF THE SOUTHERN COASTAL PROVINCES  
OF CENTER OF VIETNAM

Eighty seven species occurring in freshwater in the southern coastal provinces of Center of Vietnam are listed.

Their geographical distribution in the seven waterbodies is briefly discussed.

Key words: freshwater fish, taxonomy, zoogeography, Vietnam, South-East Asia.

*Khoa Sinh - DHTH Hà Nội*